

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC  
\*\*\*\*\*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 07/MHC  
V/v: "BCTC Quý 4 năm 2016  
- Công ty mẹ"

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**  
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần MHC

Mã chứng khoán: MHC

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 10, Tòa nhà VINATEA, Số 92, đường Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 043.5770810

Fax: 043.5770814

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Lan Anh

Địa chỉ: Tầng 10, Tòa nhà Vinatea, 92 Võ Thị Sáu, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 04 35770810

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 4 năm 2016 - Công ty mẹ và Công văn Giải trình.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2017 tại đường dẫn [www.marinahanoi.com](http://www.marinahanoi.com).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2016 - Công ty mẹ
- Công văn 05/MHC

**Người đại diện theo pháp luật/  
Người được ủy quyền công bố thông tin**  
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



KƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN  
Nguyễn Thị Lan Anh

Đơn vị báo cáo: Cty Cổ phần MHC

Mẫu số B 01a - DN

Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà Vinatea, Số 92, đường Võ Thị Sáu,  
Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>315.371.144.516</b>	<b>334.924.609.011</b>
<b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>4.313.460.344</b>	<b>725.680.520</b>
1. Tiền	111		2.313.460.344	725.680.520
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	
<b>II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>120</b>		<b>291.733.599.488</b>	<b>149.154.750.102</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6(b)	324.769.535.927	150.333.762.082
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6(b)	-33.035.936.439	-1.179.011.980
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)		
<b>III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>130</b>		<b>14.396.036.507</b>	<b>183.164.052.454</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	6.411.739.081	8.239.026.909
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		199.649.909	198.300.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	14.769.993.104	183.340.483.166
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	9	-6.985.345.587	-8.613.757.621
<b>IV. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>140</b>		<b>275.000</b>	<b>899.000</b>
1. Hàng tồn kho	141		275.000	899.000
<b>V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>150</b>		<b>4.927.773.177</b>	<b>1.879.226.935</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		40.844.780	67.690.738
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.205.408.710	1.237.464.044
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14(b)	3.681.519.687	574.072.153
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>194.713.567.376</b>	<b>86.090.238.355</b>
<b>I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>210</b>		<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		10.000.000.000	10.000.000.000
<b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>31.393.794.976</b>	<b>31.999.508.155</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		30.647.301.176	31.253.014.355
- Nguyên giá	222		40.633.311.623	39.560.376.134
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-9.986.010.447	-8.307.361.779
2. Tài sản cố định vô hình	227		746.493.800	746.493.800
- Nguyên giá	228		746.493.800	746.493.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
<b>III. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>250</b>	<b>6(c)</b>	<b>153.317.272.400</b>	<b>44.088.230.200</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		125.002.000.000	15.000.000.000
2. Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	252		4.437.000.000	23.613.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23.878.272.400	5.475.230.200
<b>IV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>260</b>		<b>2.500.000</b>	<b>2.500.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12		
2. Tài sản dài hạn khác	268		2.500.000	2.500.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b><u>510.084.711.892</u></b>	<b><u>421.014.847.366</u></b>



NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ CUỐI KỲ
1	2	3	4	4
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>28.145.472.333</b>	<b>20.660.355.858</b>
<b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>28.095.890.333</b>	<b>20.595.773.858</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	3.911.203.208	3.887.488.670
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		135.267.000	135.267.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14(a)	4.865.802	4.184.698.116
4. Phải trả người lao động	314		873.797.076	1.115.814.866
5. Chi phí phải trả	315	15	2.248.677.360	1.504.605.243
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		10.909.089	10.909.090
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2.386.317.638	2.616.568.915
8. Vay ngắn hạn	320	17	18.197.231.202	7.140.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		327.621.958	421.958
<b>II. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>49.582.000</b>	<b>64.582.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	49.582.000	64.582.000
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>481.939.239.559</b>	<b>400.354.491.508</b>
<b>I. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>481.939.239.559</b>	<b>400.354.491.508</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	327.352.100.000	271.109.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		327.352.100.000	271.109.080.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28.614.580.000	28.679.580.000
3. Cổ phiếu quỹ	415	19	-1.200.000	-1.200.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	8.712.225.710	8.712.225.710
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		117.261.533.849	91.854.805.798
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.350.848.798	-33.060.735.747
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		96.910.685.051	124.915.541.545
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b><u>510.084.711.892</u></b>	<b><u>421.014.847.366</u></b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Lan Hương

TP KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Lan Anh

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Tiên Thành

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Quý IV Năm 2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		18.596.569.056	7.739.273.137	34.988.194.043	37.288.028.708
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		18.596.569.056	7.739.273.137	34.988.194.043	37.288.028.708
4. Giá vốn hàng bán	11		15.761.340.541	7.111.682.988	29.397.302.523	35.118.753.026
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		2.835.228.515	627.590.149	5.590.891.520	2.169.275.682
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		13.687.614.271	127.012.929.452	164.386.378.719	140.443.619.032
7. Chi phí tài chính	22		27.028.226.167	5.572.942.993	46.348.292.747	13.077.783.335
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.020.015.489	239.436.487	2.506.409.388	1.904.821.463
8. Chi phí bán hàng	25				3.830.909	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.495.222.657	1.200.840.568	5.795.611.987	3.649.800.476
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)-(24+25)}	30		-12.000.606.038	120.866.736.040	117.829.534.596	125.885.310.903
11. Thu nhập khác	31		629.363.458		629.363.458	752.081.100
12. Chi phí khác	32		25.766.058		27.167.814	-3.474.347.253
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		603.597.400	0	602.195.644	4.226.428.353
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		-11.397.008.638	120.866.736.040	118.431.730.240	130.111.739.256
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-2.665.306.282	4.297.774.380	21.521.045.189	5.196.197.711
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		-8.731.702.356	116.568.961.660	96.910.685.051	124.915.541.545

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Lan Hương

TP KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Lan Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Tiến Thành



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**QUÝ IV NĂM 2016**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>118.431.730.240</b>	<b>130.111.739.256</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
-Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02		1.678.648.668	1.670.965.332
-Các khoản dự phòng	03		31.856.924.459	544.484.276
-(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		45.913.390	-60.256.240
-(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-153.417.037.046	-130.695.072.115
-Chi phí lãi vay	06		2.506.409.388	1.904.821.463
-Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>1.102.589.099</b>	<b>3.476.681.972</b>
(Tăng) / giảm các khoản phải thu	09		23.026.139.015	45.104.652.871
(Tăng) / giảm hàng tồn kho	10		624.000	2.499.500
Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		-3.899.314.727	-22.285.594.662
(Tăng) / giảm chi phí trả trước	12		26.845.958	640.965.710
(Tăng) / giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		-1.476.226.497	-3.789.512.274
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-27.852.769.305	0
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-22.800.000	-16.800.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>-9.094.912.457</b>	<b>23.132.893.117</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-1.072.935.489	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-376.985.000.000	-60.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		261.540.330.000	60.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-539.991.468.461	-376.051.585.322
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		662.524.667.392	208.509.344.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.674.087.516	24.418.359.066
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>16.689.680.958</b>	<b>-143.123.882.256</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		13.490.390.000	140.231.610.000

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		93.248.163.831	40.830.388.889
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-82.190.932.629	-60.430.388.889
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-28.554.658.950	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>-4.007.037.748</i>	<i>120.631.610.000</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>3.587.730.753</b>	<b>640.620.861</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>725.680.520</b>	<b>84.870.429</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		49.071	189.230
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>4.313.460.344</b>	<b>725.680.520</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lê Thị Lan Hương

Nguyễn Thị Lan Anh

Đặng Tiến Thành

11/01/2017



## CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Tầng 10, tòa nhà VINATEA, số 92, đường Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2016

## I. Đơn vị báo cáo

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần MHC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, các hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ giao nhận kho vận tải hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa và container;
- Khai thuê hải quan;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Buôn bán, sản xuất tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hàng hải;
- Lai dắt tàu biển;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị;
- Vận tải đường thủy; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

### 3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh, thông thường của Công ty là 12 tháng.

### 4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 2 công ty con và 2 công ty liên doanh, liên kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 18 nhân viên (1/1/2016: 19 nhân viên).

## II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

### III. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng

#### 1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty

#### 2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2016 trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Ngoại tệ

##### *Các giao dịch bằng ngoại tệ*

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao (có kỳ hạn dưới 3 tháng), có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.



### 3. Các khoản đầu tư

#### *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

#### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn.

#### *Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

#### *Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác*

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

### 4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### 6. Tài sản cố định hữu hình

#### *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

#### *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 6 – 25 năm
- dụng cụ văn phòng 4 năm
- phương tiện vận chuyển 8 năm

## **7. Tài sản cố định vô hình**

### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được ghi nhận đối với các lô đất mà quyền sử dụng đất có được từ việc nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

## **8. Chi phí trả trước dài hạn**

### ***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

## **9. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

## **10. Vốn cổ phần**

### ***Cổ phiếu phổ thông***

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

### ***Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)***

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

## **11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

## **12. Doanh thu và thu nhập khác**

### ***Doanh thu***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.



### ***Thu nhập tài chính***

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

### **13. Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

### **14. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

## **V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2016	1/1/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	153,768,842	36,412,002
Tiền gửi ngân hàng	2,159,691,502	689,268,518
Các khoản tương đương tiền	2,000,000,000	-
	<u>4,313,460,344</u>	<u>725,680,520</u>

### **2. Các khoản đầu tư tài chính**

31/12/2016

1/1/2016

	Số lượng	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	G/trị h/ly VND	Số lượng	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	G/ VND
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>										
+ Cổ phiếu Tổng công ty Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	5,000		324,769,535,927	(33,035,936,439)		5,000		150,333,762,082	(1,179,011,980)	
+ Cổ phiếu Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương 3	-		350,000,000			5,000		350,000,000		
+ Cổ phiếu Công ty CP Cung Ứng và DV KT Hàng Hải	1,650,000		15,001,100,000	(530,600,000)		450,000		4,500,000,000		
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần DAP	6,702,510		68,866,401,829	(20,876,430,229)		1,500,000		15,001,100,000		
+ Cổ phiếu Công ty CP Vận tải và Xếp dỡ Hải An	-		-			4,969,710		59,225,224,780	(1,179,011,980)	
+ Cổ phiếu TCT CP Thiết Bị Điện Việt Nam	-		-			3,239,060		35,802,873,364		
+ Cổ phiếu Công ty CPDV XK Lao Động Chuyên Gia	1,500,000		30,000,000,000	(9,900,000,000)		2,000,000		35,453,100,000		
+ Cổ phiếu C. ty CP Transimex	2		58,355			2		58,355		
+ Cổ phiếu Công ty CP Hải Minh	194,288		5,109,517,410	(1,728,906,210)		99		1,405,583		
+ Cổ phiếu Công ty CP Cao Su Sao Vàng	185		185,442,458,333							
+ Trái phiếu Công ty TNHH Thiết bị và Xây lắp Huy Hoàng	400		20,000,000,000							
+ Chứng quyền của TCT CP Thiết Bị Điện VN										
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>										
- Đầu tư vào Công ty con										
+ Công ty TNHH Vận tải và DV Hàng Hải HP		100%	125,002,000,000					44,088,230,200		
+ Công ty TNHH Đầu tư Marina		99%	15,000,000,000					15,000,000,000		
+ Công ty TNHH Đầu tư Marina			110,002,000,000					15,000,000,000		
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết										
+ Công ty TNHH Hàng Hải Wallem Việt Nam		51%	4,437,000,000					23,613,000,000		
+ Công ty CP Quản lý và Kinh doanh BĐS Hà Nội	270,300	45,05%	1,734,000,000			270,300		1,734,000,000		
+ Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Điện Lực Potraceo			2,703,000,000			1,128,000		2,703,000,000		
- Đầu tư dài hạn khác										
+ Công ty TNHH Một thành viên Lâm Nghiệp Sài Gòn	1,577,024		23,878,272,400			542,102		5,475,230,200		
			478,086,808,327	(33,035,936,439)				194,421,992,282	(1,179,011,980)	



### 3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	6,411,739,081	8,239,026,909
-C.ty TNHH MTV - TCT Xây Dựng Lũng Lô	5,516,183,019	5,516,183,019
-Các khoản phải thu khách hàng khác	895,556,062	2,722,843,890
	<u>6,411,739,081</u>	<u>8,239,026,909</u>

### 4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
-Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	3,763,664,552	3,555,106,308
-Đặt cọc đầu tư	-	178,653,042,200
-Phải thu khác	11,006,328,552	1,132,334,658
	<u>14,769,993,104</u>	<u>183,340,483,166</u>

### 5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
<b>Nợ quá hạn</b>		
▪ Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	5,516,183,019	5,516,183,019
▪ Công ty Cổ phần Du lịch và Vận tải Dương Đông	-	1,846,428,831
▪ Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Sông Đào	328,000,000	328,000,000
▪ Công ty Giao thông Vận tải Quyết Tiến	238,100,000	238,100,000
▪ Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	110,000,000	110,000,000
▪ Công ty TNHH Hàng Hải Wallem Việt Nam	218,016,797	
Các khoản nợ xấu và nợ khó đòi khác	575,045,771	575,045,771
	<u>6,985,345,587</u>	<u>8,613,757,621</u>

Các khoản nợ quá hạn của Công ty đều trên 3 năm và do đó cần trích dự phòng 100% theo quy định của Thông tư 228/TT-BTC.

## 6. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Góp vốn tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh	10,000,000,000	10,000,000,000

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 36/HĐHTKD ngày 06 tháng 08 năm 2015, các bên cam kết cùng hợp tác tổ chức kinh doanh, cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất, rủi ro từ hoạt động kinh doanh tàu chở container tương ứng với tỷ lệ vốn góp và các quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

## 7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
1/1/2016	38,530,325,770	977,976,364	52,074,000	39,560,376,134
- Mua trong năm	-	1,038,360,481	34,575,008	1,072,935,489
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
31/12/2016	38,530,325,770	2,016,336,845	86,649,008	40,633,311,623
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
1/1/2016	8,112,666,223	142,621,556	52,074,000	8,307,361,779
- Khấu hao trong kỳ	1,548,718,284	122,247,048	7,683,336	1,678,648,668
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
31/12/2016	9,661,384,507	264,868,604	59,757,336	9,986,010,447
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
1/1/2016	30,417,659,547	835,354,808	-	31,253,014,355
31/12/2016	28,868,941,263	1,751,468,241	26,891,672	30,647,301,176

## 8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 52, tờ bản đồ số 13, phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ với nguyên giá 746.493.800 VND. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.



**9. Phải trả người bán**

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	988,817,357	988,817,357
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	405,150,000	405,150,000
Các nhà cung cấp khác	2,517,235,851	2,493,521,313
	<u>3,911,203,208</u>	<u>3,887,488,670</u>

**10. Nợ quá hạn chưa thanh toán:**

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	405,150,000	405,150,000
Công ty Cổ phần Cung Ứng và Dịch Vụ Kỹ Thuật Hàng Hải	988,817,357	988,817,357
Hãng Đăng kiểm Germanischer Lloyd	371,805,990	360,938,362
ISS Machinery Services	491,675,238	410,127,160
Howe Robinson & Co.Ltd	298,479,803	299,882,998
Trường Cao Đẳng Hàng Hải	247,584,025	247,584,025
Các nhà cung cấp khác	938,235,173	1,133,118,768
	<u>3,741,747,586</u>	<u>3,845,618,670</u>

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	14,357,806	1,190,242,867	(1,199,734,871)	4,865,802
Thuế môn bài		3,000,000	(3,000,000)	-
Thuế TN Doanh nghiệp	4,170,340,310	20,574,981,461	(24,745,321,771)	-
	<u>4,184,698,116</u>	<u>21,768,224,328</u>	<u>(25,948,056,642)</u>	<u>4,865,802</u>

## Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	1,237,464,044	513,530,422	(545,585,756)	1,205,408,710
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	574,072,153			574,072,153
Thuế TN Doanh nghiệp	-	3,107,447,534	-	3,107,447,534
	<b>1,811,536,197</b>	<b>3,620,977,956</b>	<b>(545,585,756)</b>	<b>4,886,928,397</b>

## 12. Chi phí phải trả

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1,400,287,371	885,227,780
Các khoản trích trước khác	848,389,989	619,377,463
	<b>2,248,677,360</b>	<b>1,504,605,243</b>

## 13. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng (*)		334,361,907
Công ty CP Quản lý và Kinh doanh Bất Động Sản Hà Nội	1,503,000,000	1,503,000,000
Án phí phải trả Tòa án nhân dân Quận Hai Bà Trưng	24,250,000	24,250,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	859,067,638	754,957,008
	<b>2,386,317,638</b>	<b>2,616,568,915</b>

(\*) Đây là các khoản phải trả các công ty liên quan



#### 14. Vay ngắn hạn

	1/1/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	7,140,000,000	93,248,163,831	(82,190,932,629)	18,197,231,202
	<b>7,140,000,000</b>	<b>93,248,163,831</b>	<b>(82,190,932,629)</b>	<b>18,197,231,202</b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	31/12/2016	1/1/2016
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng	VND	7,140,000,000	7,140,000,000
Công ty CP Chứng Khoán IB	VND	9,057,231,202	
Vay cá nhân	VND	2,000,000,000	
		<b>18,197,231,202</b>	<b>7,140,000,000</b>

**15. Vốn chủ sở hữu**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	
<b>1/1/2016</b>	271,109,080,000	28,679,580,000	(1,200,000)	8,712,225,710	91,854,805,798	400,354,491,508	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(350,000,000)	(350,000,000)	
- Phát hành cổ phiếu	56,243,020,000	(65,000,000)	-	-		56,178,020,000	
- Trả cổ tức					(71,153,957,000)	(71,153,957,000)	
- Lợi nhuận thuần trong kỳ					96,910,685,051	96,910,685,051	
<b>31/12/2016</b>	<b>327,352,100,000</b>	<b>28,614,580,000</b>	<b>(1,200,000)</b>	<b>8,712,225,710</b>	<b>117,261,533,849</b>	<b>481,939,239,559</b>	



## 16. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	32.735.210	327.352.100.000	27.110.908	271.109.080.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	120	1.200.000	120	1.200.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	32.735.090	327.350.900.000	27.110.788	271.107.880.000

---

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

## 17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	31/12/2016	1/1/2016
Bransford International Ltd Công ty TNHH Đền hình	Nợ đọng kéo dài	2013	1,510,085,635	1,510,085,635
Orion Hanel	Doanh nghiệp phá sản	2012	1,007,000,000	1,007,000,000
Far Shipping Lines Pte Ltd	Nợ đọng kéo dài	2013	832,800,000	832,800,000
Tổng Công ty Xây dựng Số 1	Nợ đọng kéo dài	2012	353,441,000	353,441,000
Obayashi Corporation	Nợ đọng kéo dài	2013	671,955,900	671,955,900
Nợ khó đòi khác	Nợ đọng kéo dài	2012	1,358,566,106	1,358,566,106
Nợ khó đòi khác	Doanh nghiệp phá sản	2012	47,814,000	47,814,000
			5,781,662,641	5,781,662,641

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cho thuê văn phòng, kho bãi, cầu bến	4.997.887.202	4.536.004.421
Doanh thu dịch vụ vận tải	457.970.303	
Doanh thu được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	29.532.336.538	32.752.024.287
	<b>34.988.194.043</b>	<b>37.288.028.708</b>

### 2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn cho thuê văn phòng, kho bãi, cầu bến	4.608.615.207	6.947.692.448
Giá vốn dịch vụ vận tải	394.679.000	
Giá vốn được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	24.394.008.316	28.171.060.578
	<b>29.397.302.523</b>	<b>35.118.753.026</b>



### 3. Doanh thu tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1,125,789,977	3,615,161,122
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính, chứng khoán, BCC	152,361,661,051	115,954,731,483
Cổ tức được chia	10,847,355,500	20,813,328,500
Lãi chênh lệch tỷ giá	51,572,191	60,397,927
	<u>164,386,378,719</u>	<u>140,443,619,032</u>

### 4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2,506,409,388	1,904,821,463
Lỗ chênh lệch tỷ giá	97,534,652	1,096,376
Dự phòng giảm giá, mua bán chứng khoán kinh doanh	41,474,799,125	10,867,160,970
Chi phí tài chính khác	2,269,549,582	304,704,526
	<u>46,348,292,747</u>	<u>13,077,783,335</u>

### 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	3,164,964,430	2,332,115,939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,672,820,843	1,023,083,474
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(335,082,820)	(634,527,704)
Chi phí khác	1,292,909,534	929,128,767
	<u>5,795,611,987</u>	<u>3,649,800,476</u>

### 6. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trong năm 2016.

## 7. Những thông tin khác

### Giao dịch với các bên liên quan

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng</b>		
Nhận tiền gốc vay		600,000,000
Trả tiền gốc vay		3,400,000,000
Chi phí lãi vay	1,248,177,782	885,227,780
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	433,087,791	419,961,893
<b>Ban Giám đốc</b>		
Tiền lương và thưởng	1,114,800,000	426,850,000
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Tiền lương và thưởng	503,466,667	534,154,839

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập:

Lê Thị Lan Hương  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Nguyễn Thị Lan Anh  
Kế toán trưởng



Đặng Tiến Thành  
Tổng Giám đốc





Số: 05 /MHC

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

V/v: “ Giải trình BCTC Quý IV/2016 – Cty mẹ ”

**Kính gửi :** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần MHC – Mã giao dịch MHC trên Sở GDCK TP.HCM, xin được giải trình kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2016 của Công ty mẹ như sau:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:	18.596.569.056	VND
- Lợi nhuận sau thuế quý 4-2016:	-8.731.702.356	VND
- Lợi nhuận sau thuế quý 4-2015:	116.568.961.660	VND

Kết quả kinh doanh quý 4/2016 của Công ty lỗ so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do: Quý 4/2015 Công ty thu được khoản lãi từ chuyển nhượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (HAH). Mặt khác, trong quý 4/2016, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban KS
- TCKT
- Lưu VT

